

Đánh giá tiềm năng du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

NGUYỄN THỊ THANH NGÂN*
TRƯƠNG THỊ LAN HƯƠNG**

Tóm tắt

Tiềm năng du lịch là điều kiện cơ bản để phát triển du lịch. Thông qua phỏng vấn 39 chuyên gia để đánh giá tiềm năng du lịch cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nghiên cứu đã phản ánh một cách tổng quát tài nguyên du lịch tự nhiên, nhân văn, hạ tầng đối với phát triển du lịch của Vùng. Qua đó là cơ sở để các cấp lãnh đạo thấy được các tài nguyên du lịch có tiềm năng thế mạnh và những hạn chế để có định hướng quy hoạch và phát triển du lịch của Vùng.

Từ khóa: du lịch, Duyên hải Nam Trung Bộ, liên kết vùng, tiềm năng du lịch

Summary

Potential of tourism is a basic condition to boost this non-smoke industry. By interviewing 39 experts to assess tourism potentials of the South Central Coast region, the study finds out the general of natural resources, humanities and infrastructure for tourism development. This is a basis for the leaders to plan and develop tourism in the region.

Keywords: tourism, South Central Coast, regional links, tourism potentials

GIỚI THIỆU

Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm: TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận có hệ thống tài nguyên du lịch rất đa dạng với tài nguyên biển đảo, tài nguyên di sản, văn hóa... Tuy nhiên, có sự khác biệt giữa các địa phương trong Vùng. Do đó, việc liên kết để khai thác tài nguyên du lịch của nhiều địa phương sẽ tạo ra những cơ hội lớn phát triển du lịch không chỉ cho chính các địa phương đó, mà còn tạo ra sức bật du lịch cho Vùng và cả nước. Vì vậy, cần đánh giá tiềm năng du lịch của toàn Vùng nhằm phát hiện các ưu thế và hạn chế trong tổng thể để lập kế hoạch khai thác hiệu quả. Đây là việc rất cần thiết trong bối cảnh định hướng phát triển du lịch theo vùng ở nước ta hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ

Trong nhiều trường hợp, tiềm năng du lịch thường được hiểu là tài nguyên du lịch. Vì vậy, cách phân loại tiềm năng và tài nguyên du lịch trong nhiều nghiên cứu có sự tương đồng. Clawson và Knetsch (1963) đã phân loại tiềm năng du lịch dựa trên vị trí, kích thước, mức độ sử dụng cho giải trí và mức độ phát triển của các loại tài nguyên nhân tạo. Gearing, Swart và Var (1974) cũng đã phân loại tiềm năng du lịch thành 5 mục lớn,

gồm: các yếu tố tự nhiên; các yếu tố xã hội; các yếu tố lịch sử; các tài nguyên giải trí và mua sắm; các cơ sở vật chất hạ tầng (ăn uống, lưu trú, di chuyển).

Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO, 1997) đã xây dựng hệ thống phân loại tài nguyên du lịch thành 3 loại, 9 nhóm, gồm: loại cung cấp tiềm năng (3 nhóm: văn hóa kinh điển, tự nhiên kinh điển, vận động); loại cung cấp hiện tại (gồm 3 nhóm: đường sá, thiết bị, hình tượng tổng thể); tài nguyên kỹ thuật (gồm 3 nhóm tính năng: hoạt động du lịch, cách thức và tiềm lực khu vực).

Ở Việt Nam, Bùi Thị Hải Yến (2006) đã đưa ra hệ thống phân loại tài nguyên du lịch gồm các nhóm: tài nguyên du lịch tự nhiên; tài nguyên du lịch nhân văn; tài nguyên kinh tế - kỹ thuật; chính sách phát triển hỗ trợ.

Trên cơ sở tham khảo các nghiên cứu, nhóm tác giả đã sử dụng cách phân loại của Bùi Thị Hải Yến (2006) vì cách phân loại này đơn giản, nhưng vẫn chi tiết đến từng loại tiềm năng du lịch.

Thực hiện đánh giá tiềm năng du lịch của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, nhóm tác giả đã xây dựng bảng hỏi để

* ThS., ** ThS., Trường Đại học Đà Lạt | Email: nganntt@dlu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/07/2017; Ngày phản biện: 18/08/2017; Ngày duyệt đăng: 22/08/2017

thực hiện phỏng vấn 39 chuyên gia được lựa chọn từ các nhà quản lý (ở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; giảng viên các trường đại học; một số nhà quản lý khu điểm du lịch, trung tâm xúc tiến du lịch) có trên 5 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý và giảng dạy du lịch tại các địa phương trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Thời gian thực hiện trong năm 2016. Bảng hỏi được thiết kế với thang điểm đánh giá từ 1 đến 5 theo mức độ thuận lợi và mức độ hấp dẫn.

BẢNG 1: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN

Các yếu tố	Giá trị trung bình	
	Mức độ thuận lợi	Mức độ hấp dẫn
Vị trí địa lý		
Vị trí địa lý của vùng so với các vùng khác	4,31	4,68
Vị trí địa lý của vùng trong liên kết du lịch với các vùng khác	4,39	4,43
Địa hình		
Sự đa dạng địa hình đồi núi, đồi gò bán sơn địa, đồng bằng, thủy vực	4,57	4,66
Địa hình địa mạo các vùng ven biển và các đảo	4,62	4,76
Độ dốc địa hình	4,00	4,20
Khí hậu		
Nhiệt độ trung bình	3,95	4,11
Lượng mưa trung bình	3,76	3,94
Độ ẩm không khí	3,72	3,76
Thủy văn		
Hệ thống suối dày đặc có dốc cao	3,68	3,59
Hệ thống thác, ghềnh đa dạng	3,76	3,83
Hệ thống hồ tự nhiên và hồ nhân tạo	4,03	3,89
Tài nguyên nước mặt	4,30	4,34
Tài nguyên nước ngầm, nước khoáng	4,24	4,35
Tài nguyên bùn khoáng	4,42	4,32
Tài nguyên sinh vật		
Sự phong phú của các loài hải sản	4,77	4,82
Các loài thú quý hiếm	3,80	4,00
Sự đa dạng các loài chim	3,89	3,97
Có nhiều loài đặc hữu quý hiếm được đưa vào Sách đỏ Việt Nam	3,78	3,79
Hệ sinh thái rạn san hô	4,69	4,62
Các vườn quốc gia	4,24	4,32
Các khu bảo tồn thiên nhiên	4,35	4,50
Các khu bảo vệ cảnh quan	4,24	4,45
Khu bảo tồn biển	4,41	4,61
Đa dạng kiểu rừng	4,11	4,03
Đa dạng hệ sinh thái (núi, nông nghiệp, rừng, cát ven biển, ngập mặn ven biển...)	4,53	4,46
Các cảnh quan du lịch tự nhiên		
Nhiều khu điểm du lịch tự nhiên	4,53	4,60
Cảnh quan biển	4,81	4,89
Cảnh quan rừng	4,05	3,97
Cảnh quan nông nghiệp	3,97	3,97
Cảnh quan thác nước	3,65	3,53
Cảnh quan sông, suối, hồ	3,86	4,05
Gành đá: Gành đá đĩa (Phú Yên)	4,15	4,37
Cảnh quan cồn cát	4,53	4,59
Cảnh quan các vịnh, đầm	4,65	4,79
Cảnh quan hệ thống đảo ven bờ	4,83	4,87

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của các tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Về tài nguyên du lịch tự nhiên

Kết quả Bảng 1 cho thấy, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ được đánh giá có vị trí, vai trò rất quan trọng trong liên kết phát triển du lịch vùng và liên vùng. Khu vực này cũng có vị trí địa lý rất thuận lợi, nằm trên các trục đường giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không và đường biển. Vùng có tiềm năng đặc biệt về biển, đảo, cảnh quan biển, vịnh, đầm, cồn cát, gành đá đĩa, sự đa dạng của hệ sinh thái biển... là cơ sở thuận lợi để phát triển du lịch biển đảo.

Tuy nhiên, yếu tố khí hậu của Vùng được đánh giá kém thuận lợi cho phát triển du lịch. Điều này là dễ hiểu bởi biến đổi khí hậu, hạn hán, lũ lụt đã và đang ảnh hưởng đến toàn Vùng và ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch.

Đối với tài nguyên sinh vật, nhìn chung khá thuận lợi cho khai thác phát triển du lịch của Vùng, nhưng một số tiềm năng về cảnh quan tự nhiên, như: cảnh quan nông nghiệp, cảnh quan rừng, cảnh quan thác nước có sức hấp dẫn và nhận diện tiềm năng thấp hơn. Nhìn chung, du lịch biển đảo vẫn là thế mạnh lớn nhất của Vùng và có sức hấp dẫn du lịch cao.

Về tài nguyên du lịch nhân văn

Kết quả trong Bảng 2 cho thấy, tài nguyên du lịch nhân văn được đánh giá đồng đều hơn so với tài nguyên du lịch tự nhiên cả về mức độ thuận lợi và mức độ hấp dẫn. Tuy nhiên, một số loại tài nguyên có sức hấp dẫn du lịch khá cao, như: phong tục tập quán của mỗi dân tộc bản địa thể hiện nét đặc sắc, độc đáo trong hôn nhân, gia đình và tang ma; các nghi lễ trong nông nghiệp của người dân tộc bản địa; nghề và làng nghề mới nhưng mức thuận lợi không được đánh giá cao. Đây là những tiềm năng du lịch

cần được quy hoạch chi tiết và định hướng khai thác để phát huy được các giá trị tài nguyên đặc thù của các địa phương trong Vùng.

Về cơ sở vật chất hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

Bảng 3 cho thấy, các trục đường giao thông tại các địa phương, các hình thức vận chuyển du lịch và triển

BẢNG 2: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN

Các yếu tố	Giá trị trung bình	
	Mức độ thuận lợi	Mức độ hấp dẫn
Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể		
Di sản văn hóa thế giới (Thánh địa Mỹ Sơn và Phố cổ Hội An)	4,81	4,79
Đô thị du lịch	4,81	4,73
Di tích khảo cổ học	4,51	4,42
Di tích lịch sử	4,49	4,47
Di tích kiến trúc nghệ thuật chùa, đình, đền, nhà thờ	4,49	4,32
Các di tích kiến trúc thành lũy và kinh đô cổ Trà Kiệu	4,11	4,05
Kiến trúc tháp và tòa thánh	4,54	4,47
Công trình văn hóa đương đại, bảo tàng	4,62	4,45
Hệ thống giao thông thông minh Đà Nẵng	4,08	4,12
Tài nguyên nhân văn phi vật thể		
Lễ hội văn hóa dân gian	4,63	4,67
Các trò chơi dân gian trong các lễ hội	4,33	4,32
Festival và các sự kiện đặc biệt	4,68	4,71
Nghề và làng nghề thủ công truyền thống	4,41	4,37
Nghề và làng nghề mới	3,92	4,04
Văn hóa nghệ thuật	4,28	4,35
Văn hóa ẩm thực	4,54	4,63
Thơ ca và văn học dân gian	3,81	3,76
Văn hóa các tộc người	4,00	4,14
Phong tục tập quán của mỗi dân tộc bản địa thể hiện nét đặc sắc, độc đáo trong hôn nhân, gia đình và tang ma.	3,73	4,03
Các nghi lễ trong nông nghiệp của người dân tộc bản địa.	3,81	4,00
Sự đa dạng của đời sống văn hóa dân gian (sử thi, huyền thoại, cổ tích, hài, ngụ ngôn, văn vần...)	3,65	3,89

BẢNG 3: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ VẬT CHẤT HẠ TẦNG VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT DU LỊCH

Các yếu tố	Giá trị trung bình	
	Mức độ thuận lợi	Mức độ hấp dẫn
Cơ sở vật chất hạ tầng du lịch		
Các trục đường giao thông tại địa phương	4,15	4,26
Các hình thức vận chuyển du lịch	4,16	4,19
Hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông, ngân hàng, thông tin, hệ thống thu gom xử lý chất thải...	3,89	3,80
Khả năng tiếp cận cơ sở vật chất hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật	3,97	4,19
Triển vọng đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	4,24	4,28
Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch		
Cơ sở lưu trú	4,23	4,45
Cơ sở ăn uống, ẩm thực	4,35	4,41
Cơ sở vui chơi giải trí và các khu, điểm du lịch	3,97	4,14
Khu mua sắm	3,97	4,06
Các trạm đón tiếp khách trên các tuyến du lịch, trung tâm thông tin	3,33	3,26
Các nhà vệ sinh, thùng rác nơi công cộng	2,73	2,78
Sức chứa của hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch	3,89	4,14
Triển vọng đầu tư làm gia tăng các cơ sở lưu trú, ăn uống, vận chuyển, vui chơi giải trí, khu mua sắm và khu, điểm du lịch tại địa phương đáp ứng nhu cầu khách du lịch	4,24	4,27

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của các tác giả

vọng đầu tư mở rộng, nâng cao chất lượng hạ tầng phục vụ du lịch được đánh giá có nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là hệ thống hạ tầng

cơ bản, như: hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông, ngân hàng, thông tin, hệ thống thu gom xử lý chất thải có tiềm năng chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển du lịch. Với kết quả đánh giá này, cần có những định hướng dịch vụ cơ bản để đảm bảo thuận lợi cho kinh doanh du lịch tại các địa phương, đồng thời đáp ứng tối đa được nhu cầu của du khách. Các yếu tố trạm đón tiếp khách trên các tuyến du lịch, trung tâm thông tin và các nhà vệ sinh, thùng rác nơi công cộng được nhận diện với điểm đánh giá thấp cần được cải thiện.

Về chính sách phát triển du lịch của Vùng

Kết quả Bảng 4 cho thấy, chính sách thu hút đầu tư vào phát triển sản phẩm du lịch, cơ sở vật chất hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và chính sách bảo tồn và phát triển bền vững được chú trọng. Trên thực tế, điều này được thể hiện rõ trong các văn bản chỉ đạo của các địa phương trong Vùng.

Các yếu tố nguồn nhân lực, chính sách kết hợp liên ngành, liên vùng, chính sách quy hoạch và quản lý du lịch, tuyên truyền quảng bá, nghiên cứu phát triển du lịch và hợp tác phát triển bền vững được đánh giá chưa thực sự hiệu quả trong hoạch định và triển khai thực hiện. Hạn chế lớn nhất của Vùng là ở chính sách tuyên truyền quảng bá du lịch và hợp tác các bên liên quan trong phát triển du lịch bền vững.

Đánh giá tổng hợp tiềm năng du lịch Vùng

Bảng 5 là kết quả tổng hợp đánh giá tiềm năng du lịch của Vùng trên kết quả khảo sát của nhóm tác giả. Có thể nhận thấy sự không đồng đều về tiềm năng du lịch giữa các địa phương trong Vùng. Về tài nguyên du lịch của các tỉnh Quảng Ngãi và Phú Yên được đánh giá có mức độ đa dạng và đặc sắc thấp nhất (3,51 và 3,83). Phú Yên và Ninh Thuận có sức hấp dẫn du lịch ngang nhau (3,88/5), Quảng Ngãi có mức hấp dẫn du lịch thấp nhất so với các địa phương trong vùng (3,74). Đây là những hạn chế lớn mà các địa phương cần chủ động trong việc nhận diện và đánh thức tiềm năng để phát triển du lịch. Nguyên nhân một phần do khoảng cách địa lý, một phần còn do tiềm năng du lịch của các địa phương chưa đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện, mức độ đầu tư và thu hút đầu tư vào du lịch phân tán, chưa được chú trọng.

Thêm vào đó, thiên tai và biến đổi khí hậu cũng có tác động lớn đến sự phát triển du lịch của Vùng. Những nguyên nhân này dẫn đến hệ thống sản phẩm du lịch của các địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng du lịch cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ một cách hệ thống và khoa học trên cơ sở thống kê, phân loại và đánh giá, nhóm tác giả có một số đề xuất sau:

Một là, cần định hướng khai thác tài nguyên du lịch gắn với công tác bảo tồn, tôn tạo để phát triển du lịch theo hướng bền vững là rất cần thiết đối với Vùng hiện nay. Bởi, tài nguyên du lịch nhân văn của Vùng rất đa dạng, đặc sắc và có sức hấp dẫn du lịch cao.

Hai là, du lịch biển đảo vẫn là thế mạnh lớn nhất của Vùng và có sức hấp dẫn du lịch cao nên cần tập trung khai thác. Cần thu hút đầu tư để hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng giao thông, hạ tầng giao thông tuyến đường ven biển nhằm thúc đẩy khai thác du lịch liên tỉnh và liên vùng được thuận lợi và hướng tới khai thác du lịch có chất lượng cao và hiệu quả.

Ba là, một số địa phương trong Vùng đều có tiềm năng về nông nghiệp, đặc sản nông nghiệp, có cảnh quan rừng và thác nước độc đáo, nhưng tiềm năng này lại vẫn chưa được nhận diện giá trị đầy đủ cho khai thác phát triển du lịch. Do vậy, cần phải đầu tư, quảng bá khai thác các tiềm năng này.

Bốn là, cần có những định hướng dịch vụ cơ bản để đảm bảo thuận lợi cho kinh doanh du lịch tại các địa phương, đồng thời đáp ứng tối đa được nhu cầu của du khách. Chẳng hạn, các trạm đón tiếp khách trên các tuyến du lịch, trung tâm thông tin và các nhà vệ sinh, thùng rác nơi công cộng được nhận diện với điểm đánh giá thấp

BẢNG 4: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Các yếu tố	Giá trị trung bình
Chính sách thu hút đầu tư vào phát triển sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật tốt	4,44
Chính sách phát triển nguồn nhân lực tốt	3,79
Chính sách bảo tồn và phát triển bền vững được chú trọng	4,08
Chính sách kết hợp liên ngành, liên vùng tốt	3,87
Chính sách về quy hoạch và quản lý du lịch tốt	3,79
Chính sách về tuyên truyền quảng bá du lịch tốt	3,85
Chính sách về nghiên cứu phát triển du lịch được chú trọng	3,92
Hợp tác các bên liên quan trong phát triển du lịch bền vững vùng được chú trọng	3,79

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của các tác giả

BẢNG 5: TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG DU LỊCH CỦA VÙNG

Tỉnh, thành	Giá trị trung bình									
	YT1	YT2	YT3	YT4	YT5	YT6	YT7	YT8	YT9	YT10
Đà Nẵng	4,46	4,86	4,78	4,77	4,50	4,86	4,85	4,51	4,74	4,71
Quảng Nam	4,59	4,58	4,66	4,54	4,55	4,11	4,09	3,81	4,18	4,22
Quảng Ngãi	3,56	3,92	4,49	3,74	4,44	3,53	3,66	3,30	3,75	3,72
Bình Định	3,97	4,11	4,56	3,94	4,47	3,85	3,91	3,74	3,97	4,06
Phú Yên	3,83	3,94	4,43	3,88	4,44	3,91	3,63	3,63	4,00	3,91
Ninh Thuận	3,94	3,89	4,49	3,88	4,46	3,69	3,59	3,48	3,94	3,69
Khánh Hòa	4,69	4,81	4,47	4,76	4,43	4,69	4,71	4,60	4,54	4,65
Bình Thuận	4,11	4,29	4,43	4,03	4,50	3,97	4,06	3,79	4,32	4,03

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát, SPSS.22

Ghi chú: YT1 = Tài nguyên du lịch đa dạng và đặc sắc; YT2 = Khả năng tiếp cận du lịch tốt; YT3 = An ninh, an toàn; YT4 = Sức hấp dẫn du lịch; YT5 = Thiên tai và biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến phát triển du lịch; YT6 = Điều kiện về cơ sở vật chất hạ tầng; YT7 = Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật; YT8 = Điều kiện nguồn nhân lực; YT9 = Điều kiện chính sách phát triển du lịch, quy hoạch du lịch; YT10 = Thông tin điểm đến du lịch ấn tượng và đa dạng

cần phải được khắc phục. Đây cũng là những điểm yếu trong phát triển du lịch của Vùng hiện nay.

Năm là, đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá du lịch và hợp tác các bên liên quan trong phát triển du lịch bền vững. Trên thực tế, công tác quảng bá du lịch của hầu hết các địa phương độc lập trong thiết kế chương trình quảng bá cho địa phương, nên thiếu sự liên kết quảng bá du lịch để tạo nên sức hấp dẫn du lịch liên vùng, các sản phẩm liên hoàn nhau, bổ sung cho nhau để tạo ra giá trị riêng biệt cho các địa phương. Do sự độc lập trong xúc tiến quảng bá du lịch, nên hiệu quả của công tác này chưa cao.□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Hải Yến (2006). *Tài nguyên du lịch*, Nxb Hà Nội
2. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2014). *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn 2030*
3. Clawson, M., & Knetsch, J. L. (1963). Outdoor recreation research: some concepts and suggested areas of study, *Nature Resources Journal*, 3, 250
4. Gearing, C. E., Swart, W. W., & Var, T. (1974). Establishing a measure of touristic attractiveness, *Journal of travel Research*, 12(4), 1-8.
5. UNWTO. (1997). *What tourism managers need to know*, Madrid: UNWTO